

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	28,431,193,375	Tổng số chi	28,431,193,375
I- Các khoản thu xã hưởng 100%	2,488,548,970	I- Chi đầu tư phát triển	21,730,611,250
II- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	851,749,707	II- Chi thường xuyên	6,065,432,973
III- Thu bổ sung	24,448,946,500	III- Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	635,149,152
1- Bổ sung cân đối	2,799,041,000	IV- Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
2- Bổ sung có mục tiêu	21,649,905,500		
IV - Thu kết dư ngân sách năm trước			
V- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có)	641,948,198		
Kết dư ngân sách			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (% QT/DT)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng số thu ngân sách xã		28,845,946,500		28,431,193,375		98.562
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc		28,845,946,500	-	28,431,193,375	-	98.56
I	Các khoản thu 100%		240,000,000		2,488,548,970		1036.895
1	Phí và lệ phí		30,000,000		27,899,000		92.997
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công		140,000,000		1,829,794,970		1306.996
2.1	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công		140,000,000		349,289,970		249.493
2.2	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất				1,480,505,000		
2.3	Khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo QĐ						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân				560,000,000		
8	Thu khác		70,000,000		70,855,000		101.221
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		4,157,000,000		851,749,707		20.490
	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA (1)		141,000,000		134,317,901		95.261
-	Thuế thu nhập cá nhân		8,000,000		6,653,336		83.167
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		48,000,000		61,556,340		128.242
-	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		5,000,000		2,700,000		54.000
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất		80,000,000		63,408,225		79.260
	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO QUY ĐỊNH CỦA TỈNH (2)		4,016,000,000		717,431,806		17.864
-	Thu tiền sử dụng đất		4,000,000,000		704,106,250		17.603
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế giá trị gia tăng		16,000,000		13,306,666		83.167

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (% QT/DT)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
-	Các khoản thuế điều tiết khác				18,890		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				641,948,198		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		24,448,946,500		24,448,946,500		100.000
-	Bổ sung cân đối		2,799,041,000		2,799,041,000		100.000
-	Bổ sung có mục tiêu		21,649,905,500		21,649,905,500		100.000
B	Thu ngân sách xã chưa qua Kho bạc						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Thuyết minh tăng giảm (QT/DT)
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5	12
	Tổng chi	28,845,946,500	22,986,000,000	5,859,946,500	28,431,193,375	21,730,611,250	6,700,582,125	98.56%	94.54%	114.35%	
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	583,079,300		583,079,300	600,838,100		600,838,100	103%		103%	
	- Chi dân quân tự vệ	374,034,000		374,034,000	394,373,800		394,373,800	105%		105%	Tăng chi do bổ sung chi từ nguồn tăng thu TX
	- Chi an ninh trật tự	209,045,300		209,045,300	206,464,300		206,464,300	99%		99%	
2	Chi giáo dục	5,166,831,500	5,134,951,500	31,880,000	4,865,831,500	4,834,951,500	30,880,000	94%	94%	97%	Chi đầu tư XD CB không đạt do không đạt chi tiêu thu tiền sử dụng đất, chi TX giảm do thực hiện tiết kiệm chi
3	Chi y tế	1,096,000,000	750,000,000	346,000,000	1,116,116,225	750,000,000	366,116,225	102%	100%	106%	Tăng chi do bổ sung từ nguồn chuyển nguồn và nguồn bổ sung cấp trên và nguồn dự phòng ngân sách
4	Chi văn hóa, thông tin	2,330,500,000	1,900,000,000	430,500,000	2,417,435,572	1,960,000,000	457,435,572	104%	103%	106%	Tăng chi thu từ nguồn bổ sung cấp trên và nguồn tăng thu TX
5	Chi phát thanh, truyền thanh	25,198,000		25,198,000	24,798,000		24,798,000	98%		98%	Giảm chi do thực hiện tiết kiệm chi để cải cách tiền lương
6	Chi thể dục thể thao	50,000,000		50,000,000	48,678,300		48,678,300	97%		97%	Giảm chi do thực hiện tiết kiệm chi để cải cách tiền lương

22,986,000,000

2884594650040000000000

18,986,000,000

21730611250

0

4834951500

0

10.05

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Thuyết minh tăng giảm (QT/DT)
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5	12
7	Chi bảo vệ môi trường	50,000,000		50,000,000	47,500,000		47,500,000	95%		95%	Giảm chi do thực hiện tiết kiệm chi để cải cách tiền lương
8	Chi các hoạt động kinh tế	8,896,177,600	8,600,000,000	296,177,600	8,901,577,250	8,584,611,250	316,966,000	100%	100%	107%	
	- Giao thông	7,850,000,000	7,700,000,000	150,000,000	7,932,500,000	7,790,000,000	142,500,000	101%	101%	95%	Tăng chi XD CB do thu từ nguồn sử dụng đất và nguồn bổ sung cấp trên
	- Nông - lâm - thủy lợi	1,046,177,600	900,000,000	146,177,600	969,077,250	794,611,250	174,466,000	93%	88%	119%	Tăng chi TX do thu từ nguồn bổ sung tăng thu TX
	- Thị chính										
	- Thương mại, dịch vụ										
	- Các hoạt động kinh tế khác										
9	Chi công tác xã hội	282,347,600	0	282,347,600	294,735,200	0	294,735,200	104%		104%	
	- Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác	98,817,600		98,817,600	111,249,600		111,249,600	113%		113%	Tăng chi do thu bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội										
	- Trợ cấp xã hội										
	- Khác	183,530,000		183,530,000	183,485,600		183,485,600	100%		100%	
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	10,291,357,700	6,601,048,500	3,690,309,200	9,404,079,276	5,601,048,500	3,803,030,776	91%		103%	
	Trong đó: Quỹ lương										
	+ Quản lý Nhà nước	8,602,757,300	6,601,048,500	2,001,708,800	7,731,037,860	5,601,048,500	2,129,989,360	90%		106%	Chi đầu tư XD CB không đạt do không đạt chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất, chi TX tăng do bổ sung từ nguồn tăng thu TX và nguồn chuyển nguồn
	+ Đảng cộng sản Việt Nam	771,594,500		771,594,500	760,550,796		760,550,796	99%		99%	
	+ Mặt trận tổ quốc Việt Nam	356,414,300		356,414,300	355,618,940		355,618,940	100%		100%	

22,986,000,000

7790000000

2140

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Thuyết minh tăng giảm (QT/DT)
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5	12
	+ Đoàn Thanh niên CSHCM	157,679,700		157,679,700	156,778,630		156,778,630	99%		99%	
	+ Hội Phụ nữ Việt nam	130,233,400		130,233,400	129,320,560		129,320,560	99%		99%	
	+ Hội Cựu chính binh Việt nam	128,914,100		128,914,100	127,917,970		127,917,970	99%		99%	
	+ Hội Nông dân Việt nam	143,764,400		143,764,400	142,854,520		142,854,520	99%		99%	
	+ Chi hỗ trợ khác (nếu có)										
11	Chi khác	74,454,800		74,454,800	74,454,800		74,454,800	100%		100%	
12	Dự phòng										
13	Chi chuyển nguồn sang năm 2023				635,149,152		635,149,152				

22,986,000,000

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyet		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022)				Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=9+10	8	9	10
	TỔNG SỐ		78,341	560	25,188	18,511	3,764	2,913	21,731	21,171	21,171	560
	1/ Công trình chuyển tiếp		40,010	0	0	0	0	0	9,186	9,186	9,186	0
1	Đường giao thông		10,190	0	0	0	0	0	2,400	2,400	2,400	0
	Đường GTNT xã Lê Hồng, huyện Thanh Miện. Tuyến đường nội đồng từ đường 392C đến thôn Ba Hai	2014-2014	3,234						500	500	500	
	Đường ra bãi rác Hoành Bồ, bãi rác Ba Hai xã Lê Hồng	2019-2019	4,755						500	500	500	
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ cổng Kiều đến điểm dân cư mới thôn Hoành Bồ xã Lê Hồng	2021-2021	1,088						400	400	400	
	Đổ bê tông đường từ trạm bơm Ba Hai đến nghĩa trang Ba Hai thôn Chi Trung xã Lê Hồng	2021-2021	1,113						1,000	1,000	1,000	
2	Trường học		9,025	0	0	0	0	0	3,100	3,100	3,100	0
	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 6 phòng trường THCS Lê Hồng	2019-2019	5,501						300	300	300	
	Xây mới nhà ăn và cải tạo một số hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Lê Hồng	2020-2020	2,734						2,300	2,300	2,300	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022)				Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	Nâng tầng 2 nhà bếp trường Tiểu học Lê Hồng	2021-2021	790						500	500	500	
3	Trạm y tế		3,636	0	0	0	0	0	750	750	750	0
	Nhà làm việc 2 tầng trạm y tế xã Lê Hồng	2019-2019	2,896						60	60	60	
	Các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã	2020-2020	740						690	690	690	
4	Trụ sở, hội trường UBND xã		9,592	0	0	0	0	0	2,000	2,000	2,000	0
	Nhà văn hóa xã và một số hạng mục phụ trợ Trụ sở xã Lê Hồng	2019-2020	8,382						1,000	1,000	1,000	
	Xây mới tường rào và cải tạo sân Trụ sở xã Lê Hồng	2020-2020	1,210						1,000	1,000	1,000	
5	Nhà văn hoá											
6	Nghĩa trang											
7	Chợ											
8	Sân thể thao		1,118	0	0	0	0	0	800	800	800	0
	Công trình sân vận động thôn Phí Xá, xã Lê Hồng. Hạng mục: San lấp	2017-2017	279						200	200	200	
	Công trình sân vận động thôn Quốc Tuấn, xã Lê Hồng. Hạng mục: San lấp	2017-2017	280						200	200	200	
	Công trình sân vận động thôn Thanh Xá, xã Lê Hồng. Hạng mục: San lấp	2017-2017	279						200	200	200	
	Công trình sân vận động thôn Ba Hai, xã Lê Hồng. Hạng mục: San lấp	2017-2017	279						200	200	200	
9	Bãi rác tập trung											
10	Công trình thủy lợi											
11	Các công trình khác		6,449	0	0	0	0	0	136	136	136	0

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022)				Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Hoàn Bồ, xã Lê Hồng, huyện Thanh Miện. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	2019-2019	6,449						136	136	136	
	<i>Trong đó: CT hoàn thành trong năm</i>											
1	Đường giao thông											
2	Trường học											
3	Trạm y tế											
4	Trụ sở, hội trường UBND xã											
5	Nhà văn hoá											
6	Nghĩa trang											
7	Chợ											
8	Sân thể thao											
9	Bãi rác tập trung											
10	Công trình thủy lợi											
11	Các công trình khác											
	2/Công trình khởi công mới		38,331	560	25,188	18,511	3,764	2,913	12,545	11,985	11,985	560
1	Đường giao thông		16,862	0	13,445	11,506	1,939	0	5,390	5,390	5,390	0
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ sau thôn Vĩnh Mộ đến ngã tư Đồng Ngạn xã Lê Hồng	2022-2022	1,217		1,204	996	208		900	900	900	
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ nghĩa trang thôn Phương Quan đến đường kênh N7 xã Lê Hồng	2022-2022	1,209		1,196	996	200		400	400	400	
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ sau thôn Phương Quan đến nghĩa trang thôn Phương Quan xã Lê Hồng	2022-2022	969		960	792	168		400	400	400	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyet		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022)				Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	Mở rộng tuyến đường từ đường tỉnh 392C đến Trạm bơm Ba Hai xã Lê Hồng	2022-2022	2,919		2,884	2,423	461		1,000	1,000	1,000	
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ đường huyện 195 vào khu vực điểm dân cư mới thôn Hoành Bò xã Lê Hồng	2022-2022	1,210		1,140	1,001	139		30	30	30	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Lê Hồng, huyện Thanh Miện. Tuyến 1: từ sau thôn Hoành Bò đến nghĩa trang; tuyến 2: Từ cổng Ngõ Công đến đường kênh N7	2022-2022	6,094		5,686	5,095	591		2,630	2,630	2,630	
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ dốc Đồng Gia thôn Chi Trung đến nghĩa trang Ba Hai xã Lê Hồng	2022-2023	3,245		375	203	172		30	30	30	
2	Trường học		4,552	0	2,249	1,814	435	0	1,735	1,735	1,735	0
	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường THCS Lê Hồng	2022-2022	301		297	240	57		200	200	200	
	Xây dựng nhà đa năng, cải tạo ao thành bể bơi trường Tiểu học Lê Hồng	2022-2023	4,251		1,952	1,574	378		1,535	1,535	1,535	
3	Trạm y tế											
4	Trụ sở, hội trường UBND xã											
5	Nhà văn hoá		3,541	560	2,684	2,246	438	0	1,160	600	600	560
	Xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng khu vực Ba Hai xã Lê Hồng	2022-2023	805	180	670	574	96		180	0		180
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lâm Kiều xã Lê Hồng	2022-2023	1,279	170	975	812	163		470	300	300	170
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hoành Bò xã Lê Hồng	2022-2023	1,457	210	1,039	860	179		510	300	300	210

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022)				Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
6	Nghĩa trang											
7	Chợ		502	0	465	397	68	0	465	465	465	0
	Cải tạo chợ Hoành, thôn Hoành Bò giai đoạn 2 xã Lê Hồng	2022-2022	502		465.048	397	68		465	465	465	
8	Sân thể thao											
9	Bãi rác tập trung											
10	Công trình thủy lợi		2,217	0	2,179	1,832	347	0	795	795	795	0
	Cải tạo rãnh thoát nước đoạn từ đường 195 đến nhà ông Chinh, từ đường xã đến ngã ba ông Hiện thôn Đại Đồng xã Lê Hồng	2022-2022	911		902	755	147		700	700	700	
	Cải tạo rãnh thoát nước trong khu dân cư thôn Chi Trung, thôn Phương Quan xã Lê Hồng	2022-2022	567		562	470	92		65	65	65	
	Cải tạo rãnh thoát nước từ ngã ba bà Cừ đến ngã ba ông Nghị thôn Lâm Kiều xã Lê Hồng	2022-2023	739		715	607	108		30	30	30	
11	Các công trình khác		10,657	0	4,166	716	538	2,913	3,000	3,000	3,000	0
	Xây dựng điểm dân cư mới vị trí số 01 thôn Chi Trung, thôn Phú Thanh Xá xã Lê Hồng	2022-2023	10,657		4,166	716	538	2,913	3,000	3,000	3,000	
	Trong đó: CT hoàn thành trong năm											
1	Đường giao thông											
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ sau thôn Vĩnh Mộ đến ngã tư Đồng Ngận xã Lê Hồng	2022-2022	1,217		1,204	996	208		900	900	900	

[illegible]

[illegible]